



yóu piào

邮票

Noun · (postage) stamp

Example Sentences

tā xǐ huan shōu cáng gè zhǒng yóu piào
他喜欢收藏各种邮票。

He enjoys collecting various stamps

wǒ xǐ huan shōu jí gè zhǒng yóu piào
我喜欢收集各种邮票。

I like collecting various stamps

tā de shì hào shì shōu jí yóu piào
他的嗜好是收集邮票。

His hobby is collecting stamps.

Trace each character, then write the word on your own.

邮	邮	邮	邮	邮	邮	邮	邮	邮	邮	邮
票	票	票	票	票	票	票	票	票	票	票
票	票	票								